

Số: 2422/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (gồm 416 thủ tục thuộc 18 lĩnh vực) (danh mục thủ tục hành chính nội bộ được công bố bằng file điện tử đính kèm theo Quyết định này trên hệ thống eGov).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ danh mục kèm theo Quyết định này, công bố nội dung cụ thể thủ tục hành chính nội bộ trước ngày 31 ngày 12 năm 2024. Không công bố lại nội dung các thủ tục hành chính nội bộ đã được công bố tại Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố, công bố bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Quyết định này; đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trừ diêm công tác cải cách thủ tục hành chính năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương không hoàn thành nhiệm vụ rà soát, công bố thủ tục hành chính nội bộ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; KSTT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. (V Tây)

4

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Thanh



Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG TỈNH TÂY NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC nội bộ	Thẩm quyền giải quyết	Cơ quan thực hiện	Cơ quan công bố nội dung TTHC
I	Lĩnh vực Công tác văn phòng			
1.	Nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ (bao gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) vào Lưu trữ cơ quan.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
2.	Thẩm định tài liệu hết giá trị của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
3.	Tiếp nhận, đăng ký và chuyển giao văn bản đến.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Hòa Thành
4.	Phát hành văn bản đi.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Trảng Bàng
5.	Thu hồi văn bản đã phát hành.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Gò Dầu
6.	Đính chính văn bản đã phát hành.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Gò Dầu
7.	Sao y, sao lục, trích sao văn bản.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Châu Thành
8.	Tiêu hủy tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) hết giá trị.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
9.	Thanh toán tiền nghỉ phép năm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu



	theo quy định của pháp luật.			
10.	Thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi nghỉ phép cho cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC.	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
11.	Thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức.	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
12.	Thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng (Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng; cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt và các nhiệm vụ phải thường xuyên đi công tác lưu động khác).	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
13.	Thanh toán chi hội nghị.	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
14.	Cấp Giấy đi đường cho cán bộ, công chức, viên chức đi công tác.	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Dương Minh Châu
15.	Đăng ký xe đi công tác.	UBND huyện	cấp UBND cấp huyện	UBND huyện Dương Minh Châu

16.	Trang bị máy móc, thiết bị làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Dương Minh Châu
II	Lĩnh vực Công Thương			
17.	Ban hành Kế hoạch phát triển chợ.	UBND tỉnh	Sở Công Thương (Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ)	Sở Công Thương
18.	Ban hành Nội quy chợ mẫu.	UBND tỉnh	Sở Công Thương (Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ)	Sở Công Thương
III	Lĩnh vực Giao thông vận tải			
19.	Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.	Giám đốc Sở Giao thông vận tải	Giám đốc Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
20.	Thỏa thuận quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn (trường hợp UBND cấp huyện, UBND cấp xã, cộng đồng dân cư là Chủ đầu tư).	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
21.	Quyết định tần suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
22.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Cảng vụ viên đường thủy nội địa hạng III.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
23.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Cảng vụ viên đường thủy nội địa hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải

24.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Cảng vụ viên đường thủy nội địa hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
25.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng III.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
26.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
27.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
28.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng III.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
29.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
30.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
31.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
32.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
33.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
34.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải

	thuật viên đường bộ hạng III.			
35.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
36.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
37.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bến phà hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
38.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý vận tải quá cảnh hạng III.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
IV	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo			
39.	Phê duyệt danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
40.	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
41.	Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
42.	Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo

43.	Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
44.	Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo trong các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
45.	Xét thăng hạng giáo viên trung học phổ thông hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
46.	Xét thăng hạng giáo viên trung học phổ thông hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
47.	Xét thăng hạng giáo viên trung học cơ sở hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
48.	Xét thăng hạng giáo viên trung học cơ sở hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
49.	Xét thăng hạng giáo viên tiểu học hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
50.	Xét thăng hạng giáo viên tiểu học hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo

51.	Xét thăng hạng giáo viên mầm non hạng II.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
52.	Xét thăng hạng giáo viên mầm non hạng I.	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ			
53.	Thành lập sản giao dịch công nghệ vùng.	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
54.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
55.	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
56.	Giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
57.	Công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh của sáng kiến, đề tài, đề án khoa học,	Chủ tịch UBND tỉnh	- Sở Nội vụ - Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ

	công trình khoa học và công nghệ do cán bộ, công chức, viên chức là tác giả.			
58.	Công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trong cấp huyện của sáng kiến, đề tài, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ do cán bộ, công chức, viên chức là tác giả, cấp huyện.	Chủ tịch UBND huyện	UBND huyện Tân Biên	UBND huyện Tân Biên
59.	Xét thăng hạng viên chức từ trợ lý nghiên cứu lên nghiên cứu viên.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
60.	Xét thăng hạng viên chức từ nghiên cứu viên lên nghiên cứu viên chính.	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
61.	Xét thăng hạng viên chức từ kỹ thuật viên lên kỹ sư.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
62.	Xét thăng hạng viên chức từ kỹ sư lên kỹ sư chính.	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
VI	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư			
63.	Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
64.	Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
65.	Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
66.	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách địa phương	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

67.	Quyết định/ Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh.	HĐND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
68.	Quyết định/ Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
69.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
70.	Điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
71.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
72.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài do địa phương quản lý.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
73.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
74.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

	xây dựng do địa phương quản lý).			
75.	Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
76.	Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
77.	Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
78.	Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
79.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
80.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
81.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
82.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi,	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

	quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).			
83.	Quyết định đầu tư/ điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
84.	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
85.	Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
86.	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
87.	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

88.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
89.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
90.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
91.	Quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

	dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.			
92.	Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
93.	Quyết định chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
94.	Quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
95.	Quyết định giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
96.	Lập quy hoạch tỉnh	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
97.	Đề nghị điều chỉnh quy hoạch tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
98.	Cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

99.	Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
100.	Phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
101.	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
102.	Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
103.	Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
104.	Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
105.	Lựa chọn danh sách ngắn.	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư

106.	Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.	Chủ tịch UBND huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Tân Biên
VII	Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội			
107.	Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên.	UBND tỉnh	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
108.	Xét thăng hạng viên chức từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính.	UBND tỉnh	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
109.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động.	UBND tỉnh	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
110.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động.	UBND tỉnh	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
VIII	Lĩnh vực Ngoại giao			
111.	Quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
112.	Quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
113.	Quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp xã.	Chủ tịch UBND huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Trảng Bàng

114.	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
115.	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp huyện.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
116.	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp xã.	Chủ tịch UBND huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Châu Thành
117.	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
118.	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp huyện.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ
119.	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp xã.	Chủ tịch UBND huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Tân Châu
IX	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
120.	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
121.	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	nông thôn mới kiểu mẫu.			
122.	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
123.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
124.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Hòa Thành
125.	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
126.	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
127.	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
128.	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

129.	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
130.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
131.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
132.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thành phố Tây Ninh
133.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Trảng Bàng
134.	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
135.	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
136.	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
137.	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

138.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
139.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Trảng Bàng
140.	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
141.	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
142.	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
143.	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
144.	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
145.	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
146.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Tân Châu
147.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	nhận sản phẩm đạt 4 sao.			
148.	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
149.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
150.	Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
151.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
152.	Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
153.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
154.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

155.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
156.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
157.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
158.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
159.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
160.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
161.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.			
162.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
163.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
164.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
165.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
166.	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
167.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
168.	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
X	Lĩnh vực Nội vụ			
169.	Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của cán bộ, công	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ

	chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.			
170.	Nâng bậc lương thường xuyên/ nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
171.	Thẩm định cho ý kiến đối với công chức các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
172.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
173.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
174.	Lập Kế hoạch biên chế hàng năm của tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
175.	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
176.	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Trảng Bàng
177.	Quyết định nghỉ hưu đối với công chức, viên chức.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
178.	Bổ nhiệm lãnh đạo cấp sở và tương đương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ

179.	Bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
180.	Bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp sở và tương đương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
181.	Điều động, biệt phái công chức trong tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
182.	Quy hoạch cán bộ tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
183.	Quy hoạch cán bộ huyện	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thành phố Tây Ninh
184.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện theo công trạng.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Gò Dầu
185.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Gò Dầu
186.	Tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
187.	Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
188.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thành phố Tây Ninh
189.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thành phố Tây Ninh

190.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất.	Chủ tịch cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Dương Minh Châu
191.	Đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng.	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
192.	Chuyển ngạch công chức.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
193.	Xét nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
194.	Xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
195.	Tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã, viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập vào làm công chức.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
196.	Tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức từ khối Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp nhà nước vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước thuộc tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ

197.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên trung cấp lên Lưu trữ viên.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
198.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên lên Lưu trữ viên chính.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
199.	Biệt phái viên chức.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
200.	Xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
201.	Bổ nhiệm lại viên chức quản lý.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
202.	Kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
203.	Tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
XI	Lĩnh vực Tài chính			
204.	Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
205.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
206.	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
207.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
208.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính

209.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
210.	Quyết định điều chuyển tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
211.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
212.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
213.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
214.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
215.	Quyết định bán tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
216.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính

217.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
218.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
219.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	Sở Tài chính	Sở Tài chính	Sở Tài chính
220.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
221.	Quyết định thanh lý tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
222.	Quyết định tiêu hủy tài sản công.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
223.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
224.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
225.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
226.	Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải

227.	Phê duyệt Đề án “Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trực tiếp tổ chức khai thác”.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
228.	Phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
229.	Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
230.	Phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
231.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
232.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
233.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về địa phương quản lý, xử lý.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
234.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải
235.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	UBND tỉnh	Sở Giao thông và Vận tải	Sở Giao thông và Vận tải

236.	Thu hồi tài sản để giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
237.	Thanh toán chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Sở Tài chính	Sở Tài chính	Sở Tài chính
238.	Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	- Sở Tài chính;	Sở Tài chính	Sở Tài chính
239.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở.	UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
240.	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
241.	Cấp phát kinh phí hỗ trợ đối với các tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
XII	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường			
242.	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
243.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

	dụng đất hàng năm cấp huyện.			
244.	Xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
245.	Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
246.	Lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
247.	Quyết định công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
248.	Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
249.	Công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
250.	Quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

	đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.			
251.	Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
252.	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
253.	Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.	UBND cấp huyện		UBND huyện Tân Châu
254.	Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
255.	Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
256.	Phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
257.	Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
258.	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

	thải trên địa bàn quản lý.			
259.	Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
260.	Trình ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường sau khi được ban hành.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
261.	Lập dự toán chi ngân sách hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
262.	Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
263.	Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
264.	Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
265.	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

266.	Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
267.	Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Châu Thành
268.	Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
269.	Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
270.	Di dời, phá dỡ mốc đo đạc.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
271.	Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

272.	Tiêu huỷ thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ.	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
273.	Xét thăng hạng địa chính viên hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
274.	Xét thăng hạng địa chính viên hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
275.	Xét thăng hạng Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
276.	Xét thăng hạng Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
277.	Xét thăng hạng Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
278.	Xét thăng hạng Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
279.	Xét thăng hạng Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
280.	Xét thăng hạng Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
281.	Xét thăng hạng Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
282.	Xét thăng hạng Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
283.	Xét thăng hạng Đo đạc bản đồ viên hạng III.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
284.	Xét thăng hạng Đo đạc bản đồ viên hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
XIII	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông			

285.	Xác định lần đầu cấp độ đối với hệ thống thông tin cấp độ 1, 2; xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ 1, 2.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
286.	Xác định lần đầu cấp độ đối với hệ thống thông tin cấp độ 3; xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ 3.	UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
287.	Ban hành Thông cáo báo chí giải thích, làm rõ thông tin sai lệch.	UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
288.	Nộp xuất bản phẩm lưu chiều đối với xuất bản phẩm dạng in.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
289.	Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
290.	Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
291.	Thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông

292.	Ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin của các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (HTTT/CSDL) do tình quản lý.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
293.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng III	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
294.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng II	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
295.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng I	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
296.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng III	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
297.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng II	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
298.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng I	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
XIV	Lĩnh vực Tư pháp			

299.	Quyết định danh mục wuyetes định của UBND cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
300.	Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
301.	Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND thị xã Hòa Thành
302.	Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
303.	Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Tân Biên
304.	Công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Dương Minh Châu
305.	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
306.	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền (cấp huyện).	Chủ tịch UBND cấp huyện		UBND thị xã Trảng Bàng
307.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý/kiến nghị xử lý kết	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp

	quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.			
308.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Gò Dầu
309.	Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh).	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
310.	Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (cấp huyện).	Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	UBND huyện Bến Cầu
311.	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp tỉnh	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
312.	Rà soát, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp phục vụ xây dựng, quản lý, sử dụng và khai thác Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
313.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam).	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
314.	Cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp

315.	Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng II.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
316.	Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng I.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
317.	Xét thăng hạng chức danh hỗ trợ nghiệp vụ hạng II.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
318.	Xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
319.	Thành lập Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp.	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
320.	Thành lập Phòng công chứng.	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
321.	Giải thể Phòng công chứng.	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
322.	Chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
XV	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
323.	Kiểm kê di tích.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
324.	Phê duyệt Quy hoạch khảo cổ ở địa phương.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
325.	Điều chỉnh Quy hoạch khảo cổ ở địa phương.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
326.	Lập, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

327.	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
328.	Phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
329.	Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
330.	Xét công nhận quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
331.	Xét công nhận lại quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
332.	Xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
333.	Phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
334.	Điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
335.	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

336.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
337.	Thông báo giải thể thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
338.	Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
339.	Đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
340.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
341.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
342.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng I.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
343.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
344.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
345.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng I.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

346.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
347.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
348.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng I.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
349.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
350.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
351.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
352.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
353.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
354.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
355.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
356.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
357.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng I.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

358.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
359.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
360.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng I.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
361.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
362.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính.	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
XVI	Lĩnh vực Xây dựng			
363.	Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
364.	Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
365.	Điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
366.	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
367.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ,	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

	nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.			
368.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
369.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
370.	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
371.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
372.	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
373.	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.	UBND tỉnh		Sở Xây dựng
374.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê	UBND tỉnh		Sở Xây dựng

	duyet của UBND cấp tỉnh.			
375.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
376.	Thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
377.	Thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
378.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp kiến trúc sư hạng II.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
XVII	Lĩnh vực Y tế			
379.	Công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp huyện.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
380.	Đề nghị cấp có thẩm quyền công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
381.	Công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B, C thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
382.	Đề nghị cấp có thẩm quyền công bố hết dịch truyền nhiễm nhóm A trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
383.	Công bố hết dịch truyền nhiễm thuộc	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế

	nhóm B, C trên địa bàn tỉnh.			
384.	Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
385.	Duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Methadone cho các cơ sở điều trị thay thế trên địa bàn quản lý từ nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Sở Y tế	Sở Y tế	Sở Y tế
386.	Cấp và chi trả tiền bồi thường cho người được tiêm chủng khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng chống dịch.	Sở Y tế		Sở Y tế
387.	Xét thăng hạng Bác sĩ y học dự phòng chính.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
388.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng chính.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
389.	Xét thăng hạng Điều dưỡng hạng III.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
390.	Xét thăng hạng Điều dưỡng hạng II.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
391.	Xét thăng hạng Hộ sinh hạng III.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
392.	Xét thăng hạng Hộ sinh hạng II.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
393.	Xét thăng hạng Kỹ thuật y hạng III.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
394.	Xét thăng hạng Kỹ thuật y hạng II.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế

395.	Xét thăng hạng Dược sĩ.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
396.	Xét thăng hạng Dược sĩ chính.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
397.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dinh dưỡng hạng III.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
398.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dinh dưỡng hạng II.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
399.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
400.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng II.	UBND tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế
XVIII	Lĩnh vực Thanh tra			
401.	Ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
402.	Báo cáo, nộp lại quà tặng.	UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
403.	Xử lý quà tặng đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá; hiện vật; dịch vụ; động, thực vật.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
404.	Quyết định áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
405.	Quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh

	ích sang vị trí công tác khác.			
406.	Quyết định áp dụng biện pháp đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
407.	Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
408.	Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác và công khai quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
409.	Ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm (sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt nội dung kế hoạch).	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
410.	Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định xác minh tài sản, thu nhập của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh.	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
411.	Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập (theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh

	chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.)			
412.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
413.	Thực hiện việc giải trình.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
414.	Cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
415.	Cấp lại Thẻ thanh tra.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh
416.	Miễn nhiệm đối với thanh tra viên.	Chủ tịch UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh